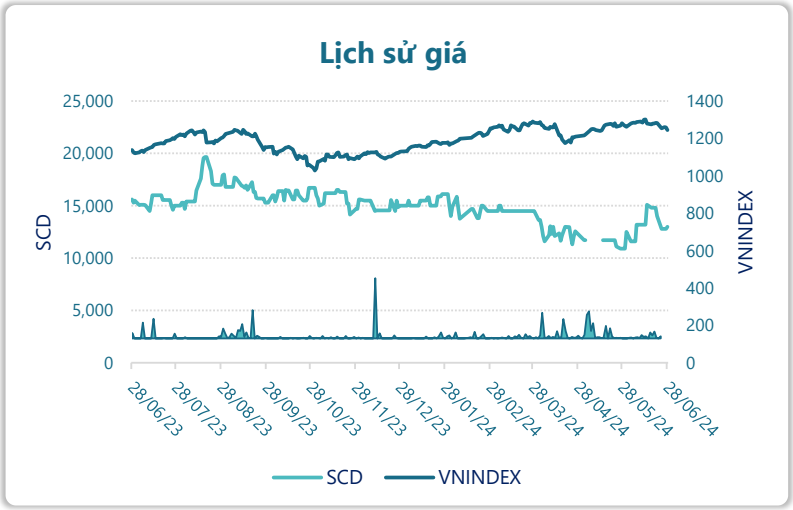
FireAnt

CTCP Nước giải khát Chương Dương (UPCOM: SCD)



Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**13,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	8,477,640
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,715
% sở hữu nước ngoài	6.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	110
P/E	-1.0
EPS	-13,378

DT thuần

Q2/24

41.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▼15.0| -26.4%

YoY: ▲ 40.5| 3019%

LN sau thuế

Q2/24

-15.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.70| 10.2%

YoY: ▲ 20.0| 56.8%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

-12.1%

+/- YoY: ▲ 2317%

DT thuần

6T 2024

98.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 33.6| 51.6%

LN sau thuế

6T 2024

-32.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.90| 15.3%

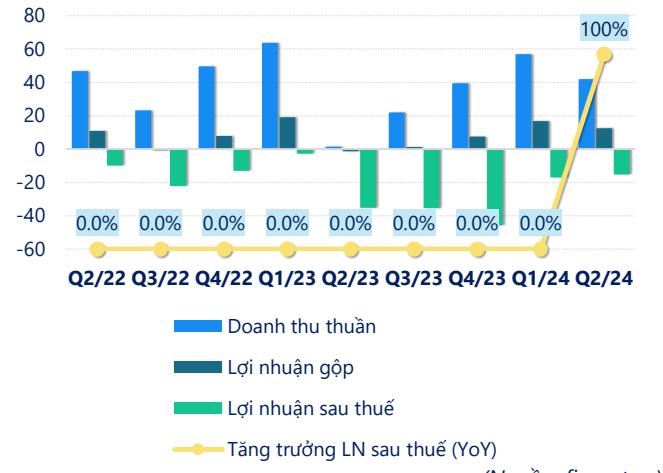
ROE

Q2/24

-890%

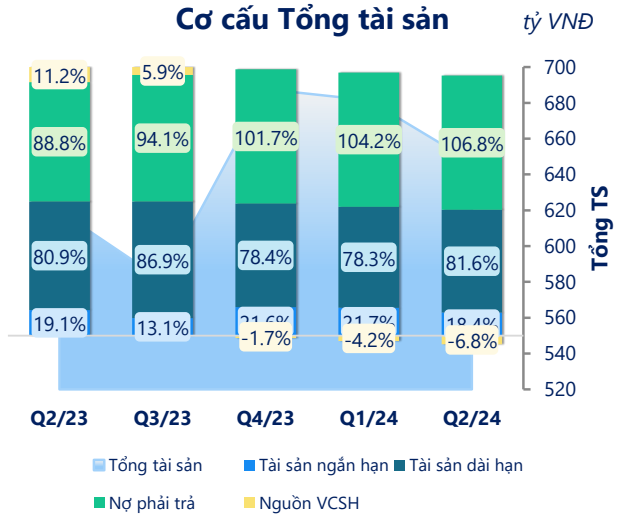
+/- YoY: ▼ 821%

Kết quả kinh doanh



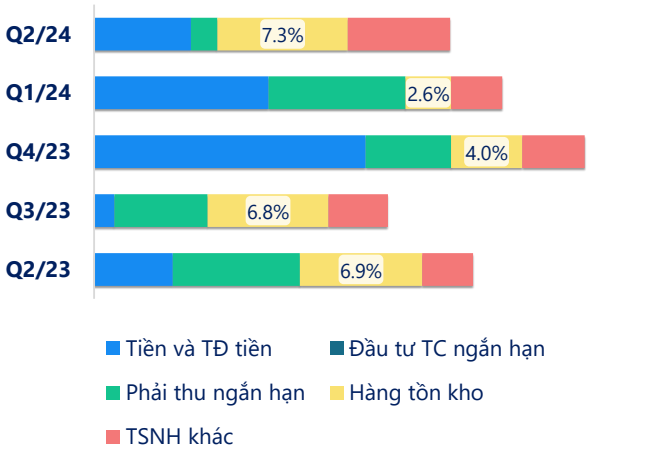
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



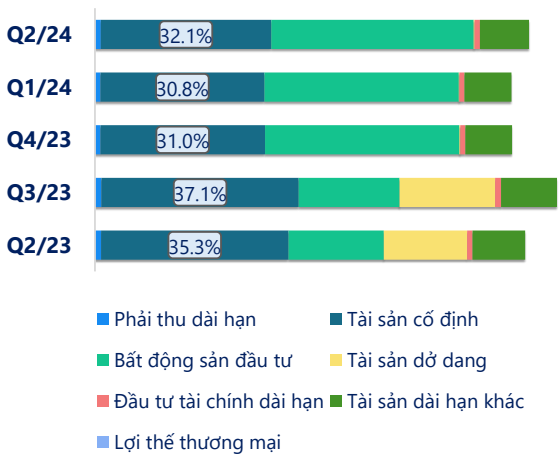
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



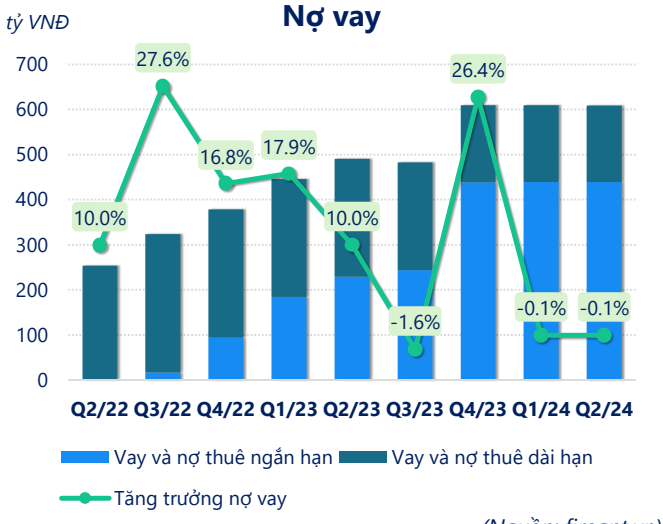
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



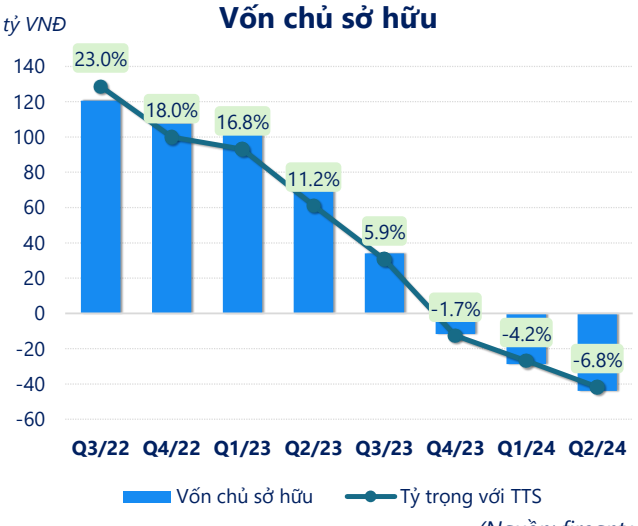
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



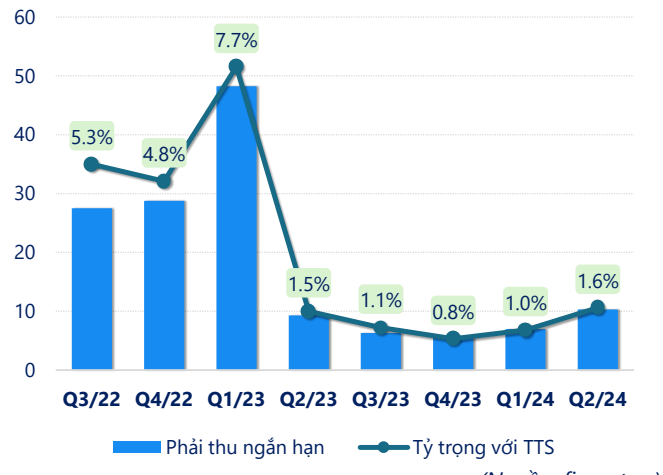
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



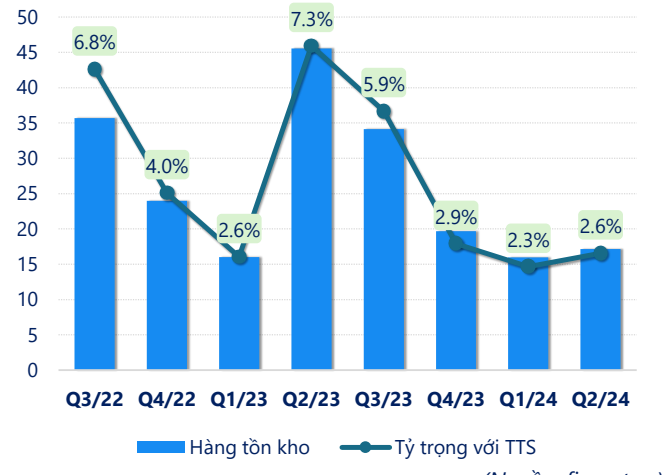
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



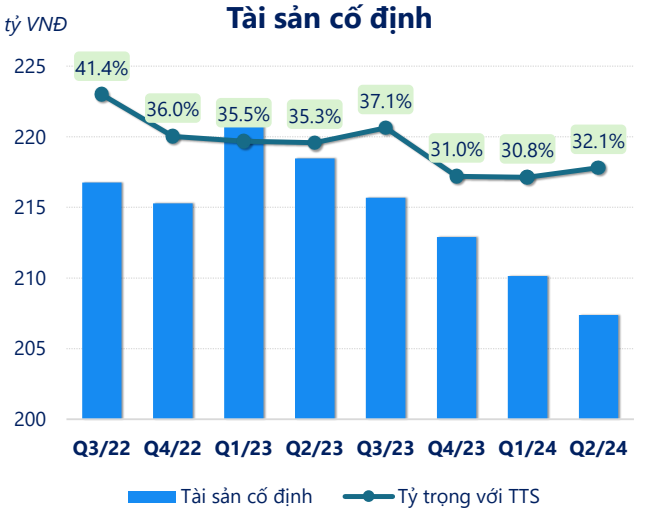
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



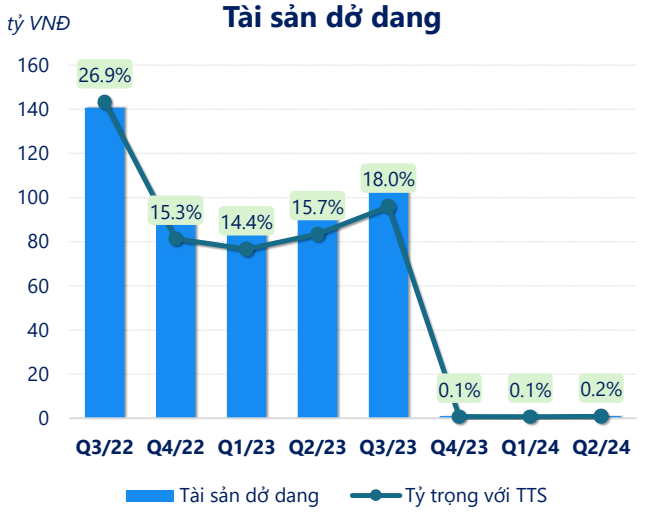
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



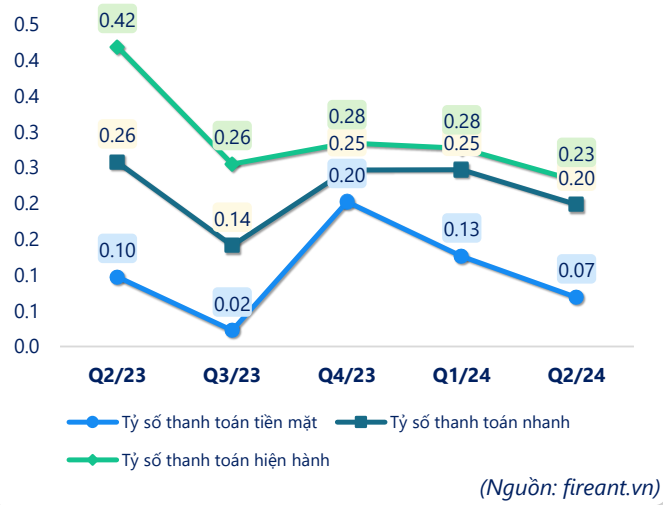
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



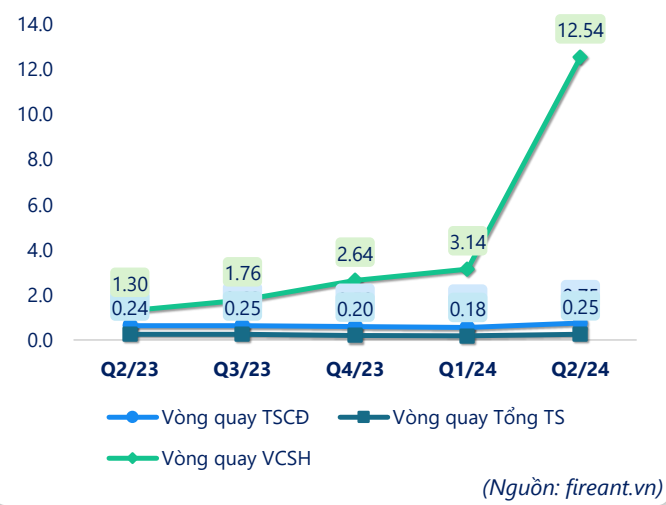
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	**620**	**581**	**688**	**681**	**647**
Tài sản ngắn hạn	**118**	**76.3**	**148**	**148**	**119**
Tiền và tương đương tiền	27.5	6.72	105	67.1	35.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	40.0	40.0
Phải thu ngắn hạn	9.31	6.31	5.50	6.98	10.3
Hàng tồn kho	45.5	34.1	19.7	16.0	17.1
Tài sản ngắn hạn khác	35.8	29.1	17.7	17.5	16.2
Tài sản dài hạn	**501**	**505**	**539**	**534**	**528**
Phải thu dài hạn	7.01	7.01	7.01	7.01	7.01
Tài sản cố định	218	216	213	210	207
Bất động sản đầu tư	111	110	252	249	246
Tài sản dở dang	97.0	104	0.97	0.97	0.97
Đầu tư tài chính dài hạn	6.50	6.50	6.50	6.50	6.50
Tài sản dài hạn khác	61.4	61.0	60.5	60.3	59.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**550**	**547**	**699**	**710**	**691**
Nợ ngắn hạn	**282**	**299**	**521**	**533**	**514**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	229	244	439	439	439
Phải trả người bán ngắn hạn	30.9	17.3	21.5	31.7	21.4
Nợ dài hạn	268	248	178	178	177
Vay và nợ thuê dài hạn	261	239	171	170	170
Nguồn vốn chủ sở hữu	**69.4**	**34.0**	**-11.7**	**-28.7**	**-44.0**
Vốn chủ sở hữu	**69.4**	**34.0**	**-11.7**	**-28.7**	**-44.0**
Vốn điều lệ	85.0	85.0	85.0	85.0	85.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)